



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CUNG ỨNG NHIÊN LIỆU ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

BẢN TIN THÁNG 7

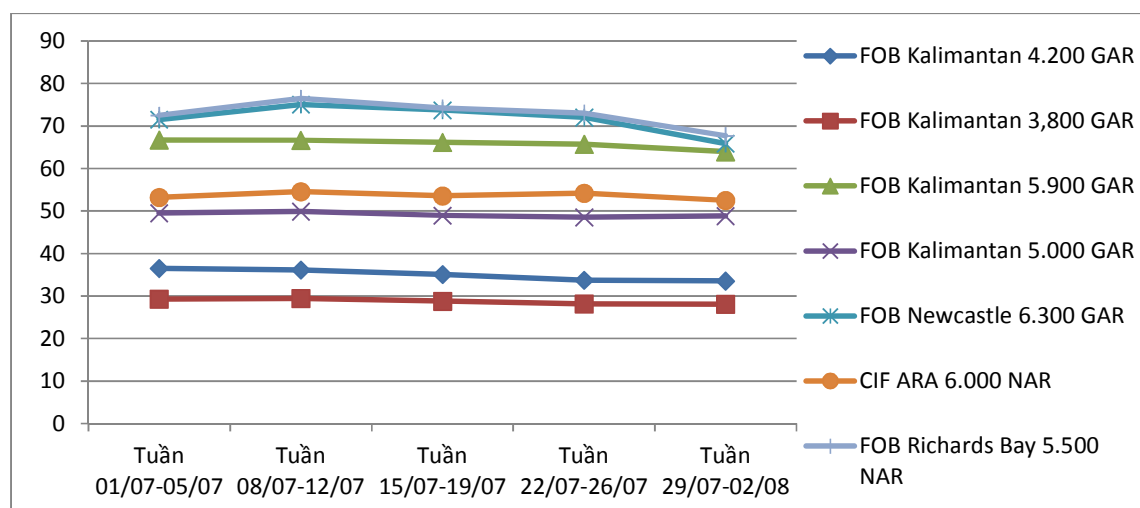
(Từ 01/07 – 31/07/2019)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 01/07- 05/07	Tuần 08/07- 12/07	Tuần 15/07- 19/07	Tuần 22/07- 26/07	Tuần 29/07- 02/08
FOB Kalimantan 4,200 GAR	36,47	36,13	35,05	33,72	33,5
FOB Kalimantan 3,800 GAR	29,31	29,44	28,82	28,17	28,1
FOB Kalimantan 5,900 GAR	66,71	66,67	66,16	65,72	63,95
FOB Kalimantan 5,000 GAR	49,52	49,85	48,96	48,54	48,8
FOB Newcastle 6,300 GAR	71,54	75,05	73,74	72,04	65,85
FOB Richards Bay 5,500 NAR	53,18	54,51	53,54	54,21	52,475
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	72,48	76,51	74,2	72,98	67,73



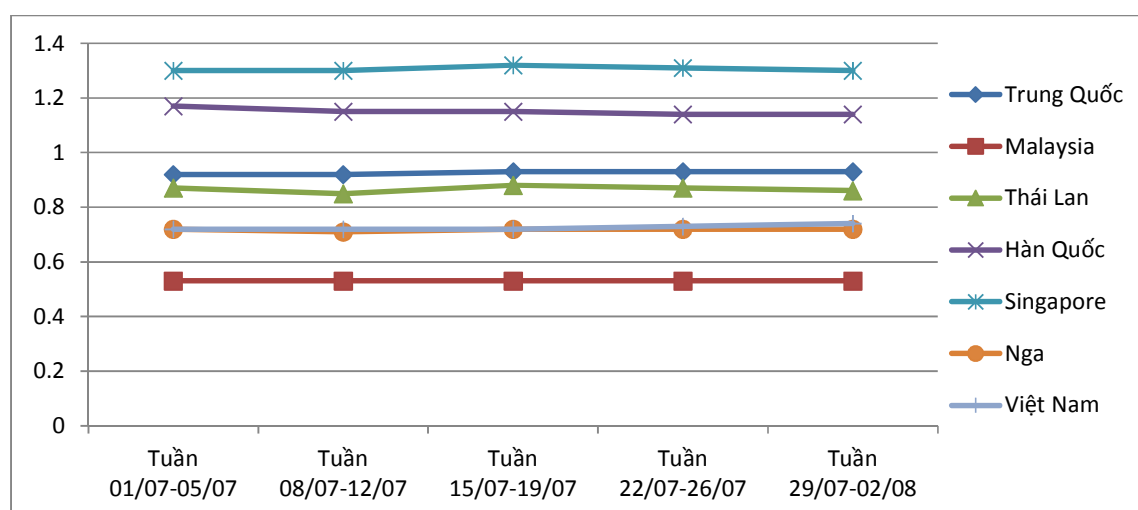
Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực trong tháng 7 (2019)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. GIÁ DẦU DO KHU VỰC

Đơn vị: USD/lít

Chỉ số giá dầu DO quốc tế	Tuần 01/07-05/07	Tuần 08/07-12/07	Tuần 15/07-19/07	Tuần 22/07-26/07	Tuần 29/07-02/08
Trung Quốc	0,92	0,92	0,93	0,93	0,93
Malaysia	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53
Thái Lan	0,87	0,85	0,88	0,87	0,86
Hàn Quốc	1,17	1,15	1,15	1,14	1,14
Singapore	1,3	1,3	1,32	1,31	1,30
Nga	0,72	0,71	0,72	0,72	0,72
Việt Nam	0,72	0,72	0,72	0,73	0,74



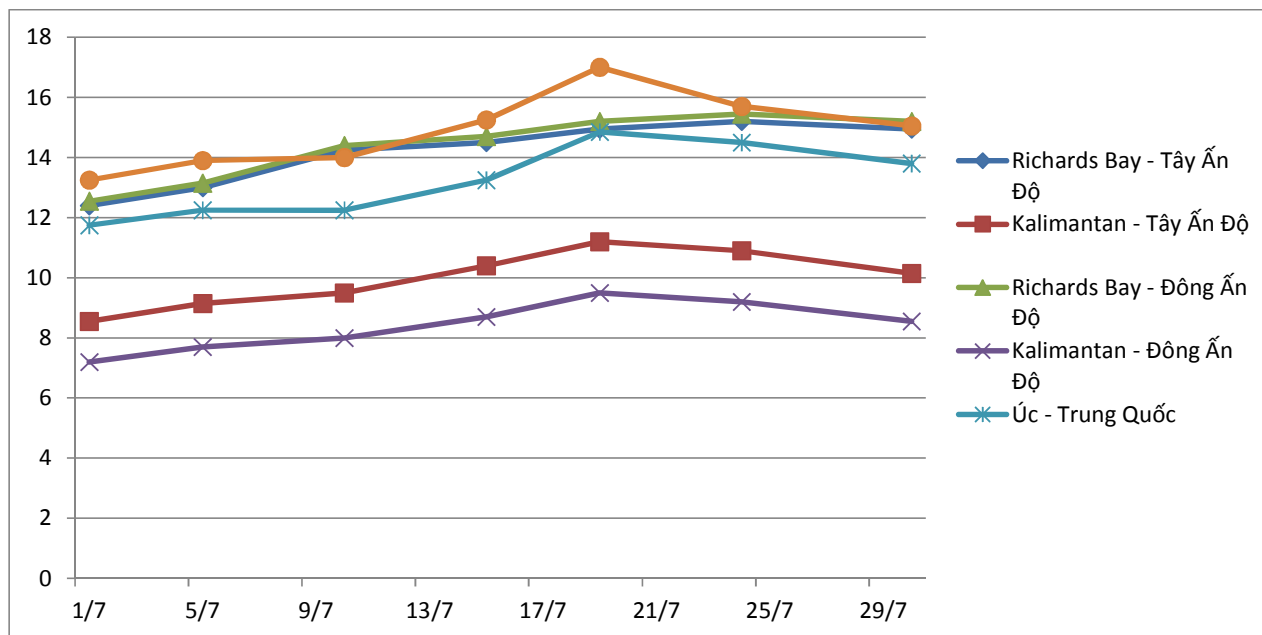
Biểu đồ 2: Giá dầu DO trung bình khu vực trong tháng 7 (2019)

(Nguồn: <https://www.globalpetrolprices.com>)

3. CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

Cước vận tải tháng 7	01/07	05/07	10/07	15/07	19/07	24/07	30/07
Tàu Capesize (150.000 tấn)							
1 Úc – Trung Quốc	9,30	11,15	11,20	12,30	13,30	12,75	12,10
2 Queensland – Nhật Bản	10,45	12,75	12,80	14,15	15,35	14,70	13,90
3 New South Wales – Hàn Quốc	11,45	13,75	13,80	15,15	16,35	15,70	14,90
Tàu Panamax (70.000 tấn)							
1 Richards Bay - Tây Ấn Độ	12,40	13,00	14,25	14,50	14,95	15,20	14,95
2 Kalimantan - Tây Ấn Độ	8,55	9,15	9,50	10,40	11,20	10,90	10,15
3 Richards Bay - Đông Ấn Độ	12,55	13,15	14,40	14,70	15,20	15,45	15,20
4 Kalimantan - Đông Ấn Độ	7,20	7,70	8,00	8,70	9,50	9,20	8,55
5 Úc - Trung Quốc	11,75	12,25	12,25	13,25	14,85	14,50	13,80
6 Úc - Ấn Độ	13,25	13,90	14,00	15,25	17,00	15,70	15,05



Biểu đồ 3: Giá cước vận tải quốc tế tháng 7 (2019)

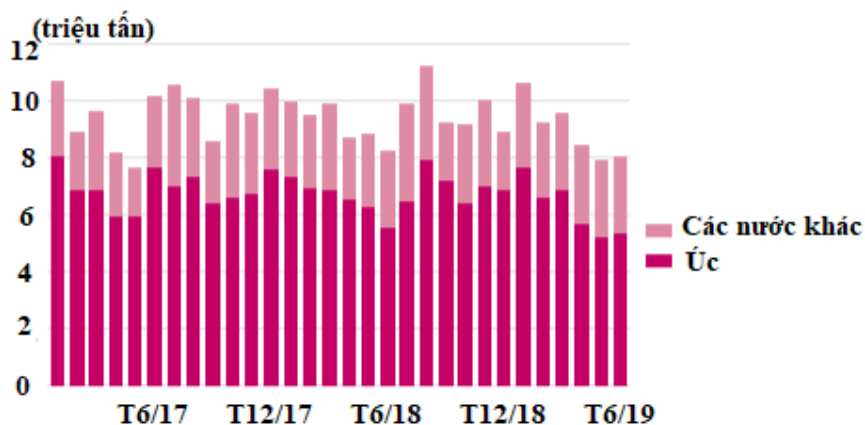
(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

Nhật Bản nhập khẩu 54 triệu tấn than nhiệt trong nửa đầu 2019, giảm 2,4% so với năm trước

Nhật Bản đã nhập khẩu 53,9 triệu tấn than nhiệt trong sáu tháng đầu năm nay, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước, theo dữ liệu mới nhất được Bộ Tài chính công bố. Úc giữ vững vị trí là nhà cung cấp than lớn nhất trong giai đoạn này, do các NMND Nhật Bản từ lâu đã ưa chuộng than nhiệt trị cao của Úc, đạt 37,4 triệu tấn. Con số này thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm ngoái và là mức thấp nhất kể từ khi S&P Global Platts bắt đầu thu thập dữ liệu vào năm 2016. Xu hướng giảm nhập khẩu than Úc do nhu cầu tiêu thụ than của Nhật Bản nhìn chung đã giảm xuống, nguyên nhân do các nhà máy điện hạt nhân đang trong quá trình tái khởi động, theo Platts Analytics. Xu hướng này cũng khiến các khách hàng Nhật Bản, vốn nổi tiếng bảo thủ, bắt đầu đa dạng hóa nguồn cung, dần từ bỏ sự phụ thuộc vào than Úc nhiệt trị cao, bằng chứng là mức nhập khẩu than từ tất cả các nước khác ngoài Úc trong nửa đầu năm đều tăng. Cụ thể mức nhập khẩu từ Nga đạt 5,4 triệu tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước và nhập khẩu từ Indonesia đạt 3,6 triệu tấn, tăng 9%.

Tình hình nhập khẩu than nhiệt của Nhật Bản qua các năm



Trong tháng 6, Nhật Bản đã nhập khẩu 8,04 triệu tấn than nhiệt, tăng 1,5% so với tháng 5, tháng thấp kỷ lục trong nhiều năm, nhưng vẫn giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Số liệu xuất khẩu than của Úc cũng theo xu hướng này, mức xuất khẩu tháng 6 đạt 5,3 triệu tấn, tăng 2,35% so với tháng 5, tháng thấp kỷ lục và giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong số các nhà cung cấp quan trọng khác, mức nhập khẩu từ Nga đạt 868.721 tấn, tăng 5,4% so với tháng 5 và giảm 16,2% so với tháng 6 năm trước, nhập khẩu từ Indonesia đạt 838.077 tấn, giảm 20,3% so với tháng 5 nhưng tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình nhập khẩu than trong tháng 6 của Nhật Bản

Nhà cung cấp	Khối lượng (triệu tấn)	Thay đổi theo tháng (%)	Thay đổi theo năm (%)
Úc	5,349	2,3	-3,1
Nga	0,869	5,4	-16,2
Indonesia	0,838	-20,3	19,9
Canada	0,297	64,2	-10,8
Mỹ	0,333	-31,7	17,3
Colombia	0,080	N/A	30,3
Các nước khác	0,278	N/A	N/A
Tổng	8,045	1,5	-2,7

(Nguồn: S&P Global Platts)

Sản lượng than nhiệt của BHP trong năm tài chính 2018-2019 giảm, hướng đến sản xuất than chất lượng cao

Sản lượng than nhiệt của tập đoàn BHP trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019 đã đạt 27,49 triệu tấn, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng trong năm tài chính hiện tại được dự báo sẽ giảm sâu hơn nữa do BHP đang tập trung vào sản xuất than nhiệt chất lượng cao, theo báo cáo hoạt động kinh doanh của tập đoàn. BHP cho biết lý do khiến sản lượng giảm trong năm vừa qua là do hệ số bóc đất đá cao hơn và năng suất chế biến thấp hơn, điều này cũng sẽ góp phần làm giảm sản lượng trong năm nay. Bên cạnh những yếu tố này, BHP cho biết sản lượng dự kiến trong năm tài chính 2019-2020 giảm có thể là kết quả của việc tối ưu hóa kế hoạch khai thác để tập trung sản xuất các sản phẩm than chất lượng cao hơn, tạo ra sự khác biệt ngày càng lớn về chất lượng.

BHP không phải là doanh nghiệp đầu tiên nhận thấy điều này, thị trường đã phân tích sự chênh lệch ngày càng lớn giữa giá các loại than cùng giao với điều kiện FOB Newcastle trong năm ngoái. Chênh lệch giá giữa than 6.300 kcal/kg GAR và than 5.500 kcal/kg NAR trên cùng điều kiện FOB Newcastle của S&P Global Platts - hai loại than nhiệt xuất khẩu phổ biến nhất của Úc - đã lên tới 56,70 USD/tấn vào cuối tháng 8 năm 2018, khi than 6.300 kcal/tấn GAR được giao dịch ở mức cao kỷ lục 120 USD/tấn FOB vào cuối tháng 8 năm 2018. Chênh lệch giá giữa hai loại than này đã giảm dần theo mức trượt giá chung trên toàn cầu từ đầu năm cho đến nay, tuy nhiên vẫn đang được ghi nhận ở mức 19,85 USD/tấn. BHP cho biết dự kiến sản lượng cho năm tài chính 2019 - 2020 sẽ vào khoảng 24 - 26 triệu tấn. Tại khu phức hợp mỏ than nhiệt Cerrejon ở Colombia - nơi BHP là một trong ba cổ đông cùng với Glencore và Anglo American - sản lượng thuộc sở hữu của BHP đạt 9,23 triệu tấn trong năm vừa qua, giảm 13% so với cùng kỳ năm trước đó, sản lượng dự kiến sẽ không có nhiều thay đổi trong năm nay.

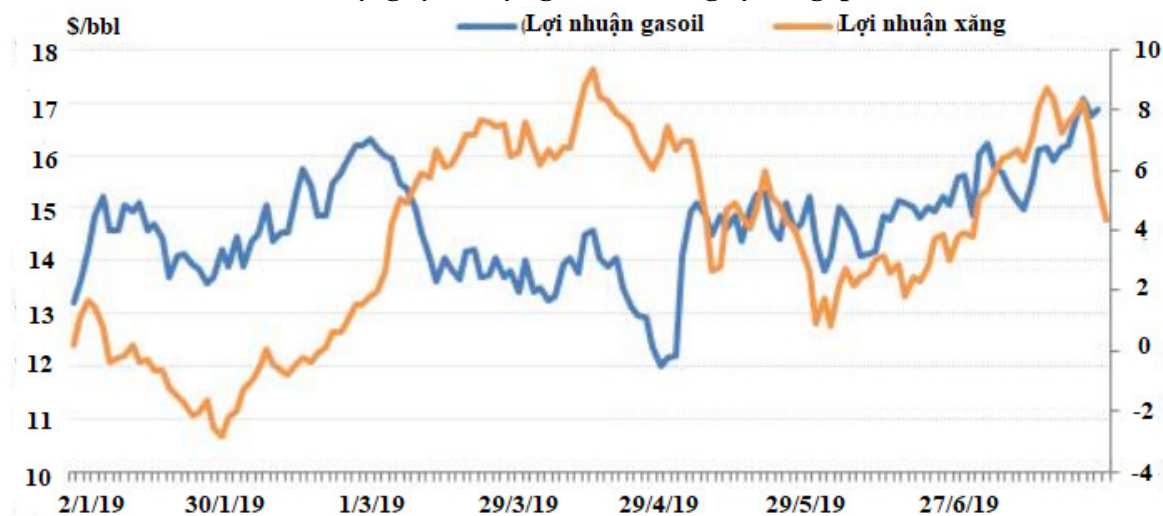
(Nguồn: Platts Coal Trader International)

Lợi nhuận từ sản xuất gasoil và xăng tăng

Lợi nhuận từ sản xuất gasoil, nhiên liệu để sản xuất dầu diesel và nhiên liệu máy bay, và xăng đã được cải thiện. Giá tham chiếu cho gasoil với hàm lượng lưu huỳnh 10 phần triệu (ppm) trong ngày 22 tháng 7 đã đạt mức cao nhất trong vòng tám tháng với 17,06 USD/thùng, sau đó đã giảm xuống còn 16,69 USD vào cuối tháng 7. Lợi nhuận từ xăng 92-RON tại Singapore đạt 8,75 USD/thùng vào giữa tháng 7, mức cao nhất kể từ tháng 4, mặc dù sau đó đã giảm xuống còn

4,38 USD nhưng con số này vẫn khả quan hơn nhiều so với mức lỗ 2,85 USD/thùng được ghi nhận vào cuối tháng 1.

Biến động lợi nhuận gasoil và xăng tại Singapore



Lợi nhuận từ xăng đã bật tăng trong tháng 6 do Ấn Độ giảm xuất khẩu, chỉ 232.000 bpd, giảm mạnh so với con số 369.000 bpd trong tháng 5. Tuy nhiên, với việc các nhà máy lọc hóa dầu Ấn Độ trở lại sản xuất sau thời gian bảo trì và các nhà sản xuất Trung Quốc nhận thêm hạn ngạch xuất khẩu, nhiều khả năng thị trường xuất khẩu xăng của Châu Á sẽ thừa cung. Tình trạng này sẽ đặc biệt nghiêm trọng khi mùa hè ở bắc bán cầu kết thúc và các nhà máy Hoa Kỳ sẽ tăng cường xuất khẩu khi nhu cầu trong nước sụt giảm sau mùa hè.

Đối với gasoil, triển vọng có phần tươi sáng hơn. Về lý thuyết, sản lượng các sản phẩm phân đoạn trung bình sẽ tăng mạnh, với kỳ vọng nhu cầu từ ngành vận tải biển sẽ phát triển mạnh mẽ trong những năm tới. Từ tháng 1, các đội tàu biển sẽ phải tuân thủ các quy định mới giảm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu xuống 0,5% so với 3,5% hiện tại. Điều này được cho là sẽ thúc đẩy nhu cầu đối với cả gasoil và dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp làm nhiên liệu cho tàu biển, mặc dù tương lai vẫn chưa có gì chắc chắn. Chủ tàu có thể chuyển sang sử dụng nhiên liệu sạch hơn, nhưng đắt tiền hơn hoặc họ có thể lắp đặt máy lọc, thiết bị loại bỏ lưu huỳnh sau khi nhiên liệu bị đốt cháy. Các nhà máy lọc dầu hiện đang tích trữ dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp và giảm lượng tồn kho của nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh cao hơn, một động thái thúc đẩy lợi nhuận lọc dầu do cần nhiều nhiên liệu sạch hơn để tạo ra đủ nguồn cung trước những thay đổi sắp tới. Tuy nhiên việc Trung Quốc xuất khẩu bổ sung, bên cạnh nguy cơ nhu cầu tiêu thụ diesel và nhiên liệu máy bay giảm do tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại ở Châu Á có thể làm mất tác động từ những thay đổi của IMO.

(Nguồn: <https://uk.reuters.com/article/uk-column-russell-refineries-asia/column-china-fuel-exports-cast-shadow-over-asian-refining-outlook-idUKKCNIUK00A>)